TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 249/2018/DS-PT
Ngày: 11 - 12 - 2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2018/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp ĐB, xã KBT, huyện TVT, tỉnh CM

- *Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1964 (Có mặt)
2. Bà Trần Thị Đ2, sinh năm 1965 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp ĐB, xã KBT, huyện TVT, tỉnh CM

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Mỹ Â, sinh năm 1982 (Vắng mặt)
2. Anh Nguyễn Văn Đ3, sinh năm 2002 (Vắng mặt)
3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1987 (Vắng mặt)
4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp ĐB, xã KBT, huyện TVT, tỉnh CM

5. Ông Nguyễn Vũ H, sinh năm 1994 (Có mặt)

Địa chỉ: K1, p8, thành phố C, , tỉnh CM

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên toà, thể hiện:* Ngày 11/6/2013 ông N nhận chuyển nhượng của bà Ửng diện tích là 1.563m^2 (ngang 18,5 mét x dài 70 mét). Đến ngày 05/7/2013 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tại thửa đất số 176 tờ bản đồ số 04, khi kê khai để làm GCNQSDĐ thì có đo đạc lại toàn bộ vị trí đất, có những người kế cận ký giáp ranh (biên bản xác minh ngày 13/3/2013), ông N quản lý sử dụng phần đất này từ khi chuyển nhượng đến tháng 3/2016 có tranh chấp với ông Đ1 và bà Đ2 diện tích đất ngang hậu là 3,55m x 76m phía mặt tiền không tranh chấp. Ngày 16/7/2014 ông N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Vũ H phần đất diện tích là 684,4m^2 (ngang mặt tiền là 12,5m x dài 01 cạnh là 63,9m x dài 01 cạnh là 42m, ngang hậu đoạn 7,5m và đoạn 06m), được UBND huyện Trần Văn Thời cấp GCNQSDĐ vào ngày 20/8/2014 tại thửa đất số 452 tờ bản đồ số 04. Khi kê khai đăng ký làm GCNQSDĐ thì có đo đạc lại toàn bộ vị trí thửa đất, có người kế cận ký giáp ranh. Ông N sử dụng đất từ ngày chuyển nhượng đến tháng 3/2016 có tranh chấp với ông Đ1 và bà Đ2 01 phần đất ngang mặt tiền là 01m x dài 42,45m và ngang hậu 01m và 01 phần đất ngang 07m x dài 06m.

Nay ông N yêu cầu ông Đ1 và bà Đ2 trả tổng diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 218,8m^2, đất tọa lạc tại ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Ngoài ra ông N còn cho rằng trong quá trình tranh chấp ông N có mua hom mía để trồng nhưng ông Đ1 và bà Đ2 không cho nên gây thiệt hại tài sản cho ông N là 5.000.000 đồng tiền giống và 1.000.000 đồng tiền công, nay yêu cầu ông Đ1 và bà Đ2 phải bồi thường.

- *Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:* Nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ của ông Đ1 là ông Nguyễn Văn Hứ và bà Huỳnh Thị Xuyến (cha mẹ ông Đ1 đã chết) cho từ năm 1982 với diện tích ngang 18,5m dài đến bờ ngang giáp với ông Sắc (chồng bà Ửng), năm 2013 được UBND huyện Trần Văn Thời cấp GCNQSDĐ diện tích là 1.571m^2 tại thửa đất 306 tờ bản đồ số 04, tại thửa này có tranh chấp với ông N diện tích đất ngang hậu là 3,55m x 76m, phía mặt tiền không tranh chấp (từ vị trí số 06 đến vị trí số 09 - 10 theo mảnh trích đo địa chính số 13/2016), ông Đ1 và bà Đ2 xác định không lấn đất ông N vì phần đất của ông N nằm cặp ranh với thửa đất số 307 là đất của mẹ ruột Ngươi, nên ông N lấn sang đất của ông Đ1. Phần đất thứ hai là ông Đ1 và bà Đ2 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Vũ H theo GCNQSDĐ là 1.238,6m^2 (có chiều ngang mặt tiền là 10,5m, dài đến bờ ngang, ngang hậu là 23,02m), tại thửa số 451 tờ bản đồ số 04 phần đất tọa lạc tại ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, phần đất này ông Đ1 và bà Đ2 được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận vào năm 2013. Tại thửa đất này có tranh chấp theo ông N xác định là 01 phần đất ngang mặt tiền là 01m x dài 42,45m, ngang hậu 01m và 01

phần đất ngang 07m x dài 06m (từ vị trí số 04 - 05 đến vị trí số 12 - 13 và vị trí số 15 -16 đến vị trí 17- 18 theo mảnh trích đo số 13/2016), ông Đ1 và bà Đ2 xác định các phần đất tranh chấp này là đất của ông Nguyễn Vũ H chừa lại để làm nhà mồ và làm lối đi vào nhà mồ cho ông bà và cha ông H. Đối với việc ông N yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng số tiền 6.000.000 đồng ông Đ1 và bà Đ2 không đồng ý. Vì đất tranh chấp là giữa ông Đ1, bà Đ2 với ông N không có trồng mía nên không gây thiệt hại.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngô Mỹ Â có tại hồ sơ, thể hiện:* Bà Â thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông N.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Đ3 có tại hồ sơ, thể hiện:* Anh Đ3 xác định còn nhỏ nên chưa hiểu biết gì về việc tranh chấp này, nên giao toàn quyền quyết định cho cha và mẹ. Ngoài ra, anh Đ3 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị M có tại hồ sơ, thể hiện:* Ông T và bà M xác định phần đất tranh chấp giữa ông N với ông Đ1, bà Đ2, nhưng ông T và bà M giao toàn quyền quyết định lại cho ông Đ1 và bà Đ2. Đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ửng có tại hồ sơ, thể hiện:* Bà Ửng thừa nhận có chuyển nhượng cho ông N 01 phần đất ngang 11,5m và có chừa lại 01m x dài 42m làm lối đi vào nhà mồ. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay đưa cho ông N giữ.

- *Lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Vũ H có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:* Ông H thừa nhận có chuyển nhượng cho ông N phần đất ngang 11,5m, dài đến cây dừa (cây dừa đã chết), ông H còn để lại 01m, dài 42m làm lối đi vào nhà mồ và phía sau giáp với nhà mồ ông H có để lại 01 đoạn đất ngang 07m, dài 06m để phục vụ cho việc thăm viếng mồ mả ông bà, cha ông H và làm nhà mồ. Ông H xác định các phần đất trên là của ông H. Tại phiên tòa ông H yêu cầu tách ra nếu sau này có tranh chấp thì ông H sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

- *Tại công văn số 235/CNVPĐKĐĐ ngày 27/9/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần văn Thời, xác định:* Diện tích các thửa đất số 176, 306, 451, 452 cấp cho các đương sự có sai lệnh so với mảnh trích đo địa chính số 13 – 2016 là do hiện trạng sử dụng của các thửa đất có thay đổi so với thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 604 Bộ luật

dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ – HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Nguyễn văn Đền và bà Trần Thị Đ2 giao trả cho ông N phần đất có diện tích 67,15 m^2, cụ thể: Ngang hậu 1.775 mét X dài là 76 mét (từ điểm số 09 qua điểm số 10 là 1,775 mét X dài đến mặt tiền điểm số 06 là 76 mét).

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 13-2016 ngày 14/02/2017 (bút lục số 143)có tại hồ sơ).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N đối với phần đất có diện tích 67,15 m^2.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm của ông Nguyễn Văn N với số tiền 6.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/10/2018 ông Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận phần đất tranh chấp ngang hậu 3,55m (từ điểm số 9-10), dài 76m, ngang tiền là góc nhọn, diện tích 130m^2 là đất của ông N thuộc thửa 176. Ngày 09/10/2018, ông N kháng cáo bổ sung, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần đất tranh chấp diện tích 87m^2 thuộc thửa 452 là của ông N, buộc ông Đ1 bồi thường thiệt hại 6.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên phần đất tranh chấp ngang 3,55m, dài 76m và phần bồi thường thiệt hại 6.000.000đ mà bản án sơ thẩm đã quyết định. Hủy và đình chỉ bản án sơ thẩm đối với phần đất tranh chấp diện tích ngang mặt tiền là 01m, hậu 01m dài 42,45m và 01 phần đất ngang 07m x dài 06m.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ1 và bà Đ2 khẳng định phần đất tranh chấp tại thửa 452 với chiều ngang 07m x dài 06m và phần đất giữa thửa 452 và 306 ngang mặt tiền là 01m, ngang hậu 01m, dài 42,45m, tổng diện tích 84,45m^2 là đường đi vào nhà mồ và phần đất phía sau hậu đất của ông N chuyển nhượng của ông H. Phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông N được cấp thì ông Đ1 và bà Đ2 không tranh chấp vì các phần đất này của ông H, khi ông H chuyển nhượng cho

ông Đ1 có chừa lại để sử dụng và gửi cho ông Đ1 quản lý. Ông Đ1 và bà Đ2 sẽ không can thiệp vào việc sử dụng đất của ông N, quá trình ông N sử dụng nếu ông H tranh chấp thì ông H khởi kiện; Ông H xác định phần đất tranh chấp giữa ông N và ông Đ1, bà Đ2 là của ông, tuy nhiên ông không tranh chấp với ông N trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp thì ông sẽ yêu cầu thành vụ kiện khác.

[2] Do ông Đ1 và bà Đ2, ông H không ai tranh chấp với ông N, bản án sơ thẩm đã tách yêu cầu của ông N, nếu phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác nên ông N rút đơn khởi kiện và rút kháng cáo đối với phần đất tổng diện tích 84,45m^2. Việc ông N rút đơn khởi kiện và rút kháng cáo là sự tự nguyện của ông N nên hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông N.

[3] Đối với phần đất tranh chấp giữa thửa 306 và thửa 176 thấy rằng: Tại phiên tòa phía ông Đ1, bà Đ2 và ông N đều thừa nhận phần đất thửa 306 và 176 có mặt tiền và mặt hậu bằng nhau. Tuy nhiên qua đo đạc thực tế mặt tiền thửa 306 của ông Đ1 có chiều ngang là 18,40m và mặt hậu có chiều ngang là 13,95m. Thửa 176 của ông N có mặt tiền chiều ngang là 18,50m, mặt hậu có chiều ngang là 14,85m. Như vậy cả hai phần đất đều có mặt tiền và mặt hậu không bằng nhau.

Luật sư và ông N tranh luận cho rằng theo quyền sử dụng đất cấp cho ông N và ông Đ1 đều có mặt tiền là 18,50m (BL 268, 285) được cấp quyền sử dụng vào ngày 05/7/2013 thời điểm này cả hai bên không ai tranh chấp hoặc có khiếu nại về việc cấp quyền sử dụng đất. Sau đó phần đất thửa 451 của ông Đ1 nhận chuyển nhượng của ông H và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 20/8/2014 (BL 290). Như vậy, chính việc ông Đ1 đi đăng ký kê khai thửa 451 lấn qua phần đất thửa 306 của ông nên mới có việc đất ông không còn đủ chiều ngang mặt hậu 18,50m, ông Đ1 căn cứ vào quyền sử dụng đất được cấp tại thửa 451 và 306 nên ông Đ1 mới lấn sang phần đất thửa 176 của ông N.

Tranh luận này của phía ông N được chấp nhận vì tại phiên tòa ông Đ1 thừa nhận phần đất thửa 451 của ông Đ1 cộng thửa 452 của ông N có mặt tiền và mặt hậu bằng nhau là 23m. Tuy nhiên ông Đ1 cho rằng mặt tiền thửa 451 của ông đáng lẽ là trên 10m chiều ngang nhưng trước đây tranh chấp với người khác 02m ngang nên hiện tại chiều ngang mặt tiền còn lại là 8,5m, mặt tiền của thửa 452 của ông N là 11,5m, cộng chiều ngang hai thửa này thì có chiều ngang là 20m và 01 m tranh chấp thì có tổng chiều ngang là 21m, mặt hậu vẫn còn chiều ngang là 23m. Lời trình bày này của ông Đ1 là không có căn cứ vì thực tế hiện tại đã chứng minh theo lời trình bày của ông Đ1 là mặt tiền 21m (kể cả 01m đang tranh chấp), mặt hậu 23m, thể hiện mặt hậu dư 02m. Thực tế quyền sử dụng đất thửa 306 và thửa 176 được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2013 đã có chiều ngang là 18,5m, trong khi thửa đất 451 của ông Đ1 được cấp quyền sử dụng vào năm 2014 có chiều ngang mặt hậu là 23m. Điều này có cơ sở khi đăng ký để được cấp quyền sử dụng thửa 451 ông Đ1 đã lấn sang phần đất thửa 306 nên dẫn đến thửa 306 của ông Đ1 không

còn đủ chiều ngang 18,5m. Ngoài ra ông Đ1 cũng thừa nhận tại tòa khi ông N chuyển nhượng phần đất thửa 176 thì ông N trồng dừa và cắm cột mốc trên đất, hiện các cây dừa này trên 10 năm tuổi, khi ông N trồng dừa thì ông Đ1 có ý kiến là chưa rõ ràng ranh giới đề nghị ông N không trồng nhưng ông N vẫn trồng dừa và ông cũng không có ý kiến gì, cũng như không báo đến chính quyền địa phương để can thiệp việc ông N trồng dừa. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là của ông N, buộc ông Đ1 và bà Đ2 giao trả lại phần đất có diện tích 134,30m^2 cho ông N.

[4] Đối với việc ông N kháng cáo yêu cầu bồi thường 6.000.000đ do khi ông trồng mía trên đất tranh chấp, ông Đ1 ngăn cản bị thiệt hại: Xét thấy khi phát sinh tranh chấp, ông Đ1 báo chính quyền địa phương việc ông N trồng mía nên ông N không trồng mía được (BL 48). Việc tranh chấp giữa hai bên chưa được giải quyết nên chưa xác định được phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai nên ông Đ1 có quyền ngăn cản việc ông N trồng mía là có cơ sở. Do đó không có căn cứ buộc ông Đ1 bồi thường thiệt hại cho ông N.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại Điều 27 và Điều 48 Nghị quyết số 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Đ1 và bà Đ2 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ, ông N phải chịu án phí là 300.000đ đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận. Đối với chi phí thẩm định, định giá do liên quan đến phần đất tranh chấp thửa 452 và 306 và ông N cũng đã rút kháng cáo nên chi phí này cả hai bên cùng chịu, phần này cần giữ nguyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo liên quan đến phần đất tranh chấp tại thửa 452 với chiều ngang 07m x dài 06m và phần đất giữa thửa 452 và 306 ngang mặt tiền là 01m, hậu 01m dài 42,45m. Tổng diện tích là 84,45m^2 (Kèm theo sơ đồ đo đạc bút lục số 143).

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

Sửa bản án sơ thẩm số 79/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 165, Điều 166, Điều 186, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trần Thị Đ2 giao trả cho ông N phần đất có diện tích 134,30m^2, cụ thể: ngang hậu 3,55 mét x dài là 76 mét (từ điểm số 09 qua điểm số 10 là 3,55 mét x dài đến mặt tiền điểm số 06 là 76 mét).

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 13-2016 ngày 14/02/2017 bút lục 143).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm với số tiền 6.000.000 đồng.

2. Chi phí tố tụng: Ông N đã nộp và thực hiện xong. Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trần Thị Đ2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền chi phí tố tụng là 2.084.500 đồng.

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Đ 1 và bà Đ2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên , thì hàng tháng ông Đ1 và bà Đ 2 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, ông N đã dự nộp tạm ứng án phí 400.000 đồng theo biên lai số 0006370 ngày 09/11/2016 và biên lai số 0006473 ngày 05/12/2016 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được đối trừ và nhận lại 100.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trần Thị Đ2 phải chịu án phí là 300.000 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008767 ngày 08/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Hoàng Thị Hải Hà